

XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

SOCIALIZATION OF EDUCATION IN THE SOCIALIST-ORIENTED MARKET ECONOMY

NGUYỄN THỊ LUYỆN

Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, luyennt.rss.hcm.vn@gmail.com

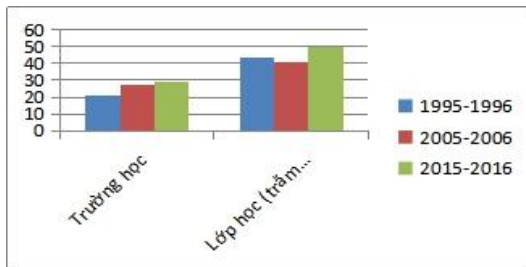
THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 21/02/2020 Ngày nhận lại: 17/3/2020 Duyệt đăng: 24/3/2020 Mã số: TCKH-S01T3-B11-2020 ISSN: 2354 – 0788</p> <p>Từ khóa: kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, xã hội hóa giáo dục, chính sách.</p> <p>Key words: market economy, socialist orientation, socialization of education, policy.</p>	<p><i>Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam hiện đang thực hiện theo đường lối đổi mới phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bằng phương pháp định tính dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp chính thức, bài viết khái quát bức tranh chung về giáo dục Việt Nam dưới tác động của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua chính sách xã hội hóa; trên cơ sở đó, đặt ra những vấn đề mới cho chính sách xã hội hóa giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn tới.</i></p> <p>ABSTRACT <i>Socialization of education in Vietnam is currently implementing in accordance with the path of socialist-oriented economic development innovation. By using qualitative methods based on official secondary data sources, this article outlines the general picture of Vietnam's education under the impact of a socialist-oriented market economy through policies of socialization; On that basis, proposes new issues for Vietnam's educational socialization policies in the coming period.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường đã và đang làm thay đổi diện mạo đất nước, đồng thời, khiến cho các lĩnh vực xã hội, trong đó có giáo dục, cũng thay đổi theo. Tương ứng cơ chế kinh tế mới, chính sách xã hội hóa là trọng tâm nhằm phát triển giáo dục thời kỳ này. Theo Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo: “Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp

phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Chi xét riêng quy mô giáo dục, cả nước năm học 1995-1996 có 21.049 trường phổ thông với 436,4 nghìn lớp học đã tăng lên 27.227 trường với 408,7 nghìn lớp học mười năm sau đó và 28.951 trường với số lớp học là 501 trong hai mươi năm sau (hình 1); cao đẳng và đại học từ 96 trường (năm 1996) tăng lên 322 trường năm 2006 (Tổng cục thống kê, 2019). Qua đó cho thấy, đổi mới giáo dục, mà trong đó chính sách xã hội hóa từ đầu tư bởi Nhà nước và xã hội là trọng tâm đã đem lại

diện mạo mới cho giáo dục Việt Nam. Trong quá trình xã hội hóa giáo dục, bên cạnh những tác động từ cơ chế, chính sách chung của Đảng và Nhà nước, bản thân hệ thống giáo dục cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới, khác hẳn với giáo dục theo cơ chế tập trung, bao cấp trước đây. Phân tích rõ hơn những vấn đề này là trọng tâm bài viết của chúng tôi.



Hình 1. Số trường, lớp tăng qua các năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu báo cáo thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê

2. KHÁI LƯỢC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin, 2019).

Theo Vũ Văn Hà (2019), kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kiểu tổ chức kinh tế đặc biệt, vừa tuân theo những nguyên tắc và quy luật của hệ thống kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, với nền kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa thì phát triển kinh tế phải đi liền với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội.

Theo Nguyễn Việt Hà (2018), khi kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển, các năng lực tiềm ẩn trong nhân dân được giải phóng, đời sống mọi tầng lớp nhân dân được cải thiện từng bước. Cùng với đó, kinh tế thị trường cũng gây ra hàng loạt những hiện tượng tiêu cực như: sự phân hóa giàu nghèo làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn xã hội; dễ nảy sinh những tệ nạn tham nhũng, tội phạm, bạo lực; kích thích chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân... Với tính chất và đặc trưng của nền kinh tế thị trường, các lĩnh vực đời sống xã hội mà trong đó giáo dục không là ngoại lệ chịu tác động mạnh mẽ từ cơ chế kinh tế thời kỳ này.

Quy định về xã hội hóa giáo dục với hình thức “nhà nước và nhân cùng làm”: Một số nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp thực hiện xã hội hóa giáo dục đã đưa ra hướng tiếp cận khá tương đồng về nội hàm của khái niệm này. Phạm Văn Thanh (2010) xem ‘xã hội hóa giáo dục’ là quá trình nâng cao vai trò định hướng, chỉ đạo, quản lý và đầu tư ngày càng tăng của Nhà nước cho quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước và nhân dân cùng làm giáo dục, nhưng trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo để huy động sự đóng góp về trí lực, nhân lực, vật lực, tài lực của xã hội phát triển sự nghiệp giáo dục. Theo đó, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tài sản cho giáo dục; các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm các nguồn thu từ dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (Hải Bình, 2019). Cùng với chiến lược đổi mới cơ chế kinh tế, ngay từ Đại hội VI (1986) “các vấn đề xã hội và đời sống nhân dân” là một trong sáu vấn đề trọng tâm phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 1986 – 1990 được xác định, trong đó đổi mới về đầu tư giáo dục theo hướng nhà nước và nhân dân cùng thực hiện lần đầu

tiên được đề cập. Sở dĩ đây là vấn đề được xem là hết sức mới mẻ vì trước đó toàn bộ nguồn lực về con người, tài chính, cơ sở vật chất, trường sở, phương tiện cho giáo dục đều từ Nhà nước bao cấp. Theo đó, thời kỳ này “việc đóng góp của các tổ chức kinh tế tập thể và của nhân dân vào việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" cần được quy định rõ ràng thành chế độ, vừa để huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân, vừa tránh mọi sự lạm dụng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986). Nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa và huy động vốn đầu tư cho giáo dục được quy định tại Điều 4 Khoản 6 và Điều 10 (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP), theo đó cơ sở thực hiện xã hội hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ...; cơ sở thực hiện xã hội hóa được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ người lao động trong đơn vị, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư cho giáo dục đã đi vào thực tiễn đời sống. Trong hệ thống giáo dục, bên cạnh trường công lập (100% ngân sách Nhà nước), trường bán công, trường công lập tự chủ tài chính; và các loại hình trường tư thục, dân lập (trường ngoài công lập) hình thành. Sự vận hành của các trường này tuân theo cơ chế kinh tế mới. Trường ngoài công lập tự do cạnh tranh về dịch vụ phục vụ, mức học phí, chất lượng giảng dạy, tuyển dụng và sử dụng giáo viên...nhưng nội dung, chương trình giáo dục và một số tiêu chí khác trong tổ chức nhà trường vẫn phải tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường công lập, đặc biệt trường bán công và trường công lập tự chủ tài chính) theo hướng mở hơn về cơ chế thu - chi (tự thu – chi

một phần), tuyển dụng, sử dụng nhân lực và tổ chức hoạt động giáo dục.

Qua hơn hai thập niên vận hành theo cơ chế mới, cùng sự khởi sắc bước đầu giáo dục thời kỳ này xuất hiện những lực cản ngày càng rõ nét, năm 2013, trước yêu cầu thực tiễn về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, xã hội hóa giáo dục được tiếp tục xác định qua Nghị quyết 8 Khóa XI của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: “là khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo; tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Để thực hiện xã hội hóa giáo dục, cần tiếp tục đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo với mức chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Thực hiện xã hội hóa giáo dục ở các bậc học là khác nhau và cũng được xác định rõ. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, cần đẩy mạnh xã hội hóa. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Để tiếp tục phát huy sức mạnh toàn dân cho sự nghiệp giáo dục, đồng thời mở

rộng hợp tác nước ngoài thực hiện xã hội hóa giáo dục, gần đây nhất, Luật Giáo dục 2019 ban hành, theo đó Nhà nước cho phép hợp tác công tư, liên doanh, liên kết để đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.

3. THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Cơ chế kinh tế mới và các loại hình trường

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12/1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới toàn diện ở Việt Nam. Xuất phát bởi đặc trưng nhiều thành phần của cơ chế kinh tế mới, giáo dục thời kỳ này là đa dạng hóa các loại hình trường, lớp; ngoài trường công lập, các hình thức đào tạo, quy chế các trường, lớp dân lập, tư thục đã được ban hành ngay từ những năm đầu đổi mới (Bộ Giáo dục, 2016) bên cạnh các loại hình trường bán công, trường công lập tự chủ tài chính sau đó. Các loại hình trường thể hiện sự đa dạng về hình thức sở hữu của cơ chế kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trường công lập với cơ sở vật chất công, quỹ lương và kinh phí khác cho hoạt động giáo dục từ nguồn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, để thích ứng với nền kinh tế thị trường, tại các trường công lập cũng như trường bán công và trường công lập tự chủ tài chính đã diễn ra các hoạt động mang tính ‘nội bộ’ như: tổ chức dạy tăng tiết có thu từ người học, liên kết các chương trình giáo dục (ngoài giáo dục chính khóa), khai thác thêm từ mặt bằng nhà trường,... trên cơ sở đó tăng thu nhập ngoài lương cho đội ngũ giáo viên và công chức, viên chức nhà trường theo mức độ đóng góp công sức và hiệu quả lao động khác nhau của mỗi người. Với cơ chế mới này đã tạo động lực cho giáo viên và công chức, viên chức trường về việc làm và thu nhập tăng thêm; và đặc biệt, có sự chú trọng đầu tư về chuyên môn của đội ngũ bởi sự cạnh tranh về hiệu quả lao động và thu nhập. So với trường công lập 100% đầu tư từ nhà nước, trường bán công và trường công lập tự chủ tài

chính một phần không có sự khác biệt về cơ bản như hình thức sở hữu công đối với cơ sở vật chất nhà trường, tuy nhiên về tổ chức quản lý nhà trường có sự phân chia rạch ròi hơn. Nhà trường chủ động hơn về việc tuyển dụng, tổ chức và sử dụng nhân sự, ngoài đội ngũ cơ hữu (hưởng theo quỹ lương từ ngân sách nhà nước) là lực lượng giáo viên thỉnh giảng và lao động hợp đồng do nhà trường tuyển dụng và sử dụng (hưởng lương ngoài ngân sách và theo quy định trong giới hạn cho phép của nhà trường – quy chế chi tiêu nội bộ). Hai loại hình trường này tự chủ ‘một phần’ trong thu học phí – được phép tự thu theo đề án với khung học phí của trường đã được duyệt. Cả trường công lập và trường công lập tự chủ một phần hiện nay đang trong quá trình hướng tới xã hội hóa giáo dục ngày càng cao, thông qua từ tự chủ tài chính một phần đến tự chủ toàn phần những năm tiếp theo. Khi đó, loại hình trường này ngoài sở hữu công về cơ sở vật chất (ban đầu) và lương cơ bản cho đội ngũ cơ hữu thì các chi phí khác trường sẽ tự chủ.

Trường dân lập, tư thục (trường ngoài công lập) có sự khác biệt cơ bản trước hết về hình thức sở hữu đối với cơ sở vật chất và cơ chế tài chính so với trường công lập trường bán công và trường công lập tự chủ tài chính. Ngoài nội dung, chương trình giáo dục và quy chế ngành về điều kiện hoạt động, trường ngoài công lập chủ động hoàn toàn về đầu tư cơ sở vật chất và cơ chế tài chính trong tổ chức và hoạt động. Với hình thức trường tư được xem như 100% xã hội hóa giáo dục về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất từ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, người học chi trả toàn bộ các chi phí tương ứng cho sự lựa chọn dịch vụ giáo dục của mình. Ngoài ra còn có sự liên kết giữa các trường trong và ngoài nước theo các cơ chế liên kết đào tạo và nghiên cứu khác nhau như: hợp tác hỗ trợ giáo dục; cùng khai thác dịch vụ giáo dục...tùy theo mục tiêu của các trường trong sự phù hợp với quy định của pháp luật

Việt Nam về giáo dục. Giáo dục ngoài công lập phát triển thể hiện sự đầu tư ngày càng tăng của nhân dân cùng Nhà nước trong quá trình xã hội hóa giáo dục. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức. Năm 2006 phần đóng góp về tài chính của người dân cho học tập của con em ở trường công lập và ngoài công lập vào khoảng 25% so với tổng ngân sách đầu tư cho giáo dục. Bên cạnh đó cũng huy động được sự

đóng góp của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và thu hút được đầu tư nước ngoài (Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, 2010). Tính đến thời điểm năm học 2017-2018, tỷ lệ trường, giảng viên – giáo viên, sinh viên – học sinh của giáo dục đại học và giáo dục phổ thông ngoài công lập lần lượt là: 27,5% và 2,6%; 21% và 3%; 15,7% và 2,2% (Bảng 1). Qua số liệu cho thấy, trong đầu tư ngoài công lập thì giáo dục đại học được chú trọng mở rộng và đạt tốc độ đầu tư cao hơn so với giáo dục phổ thông.

Bảng 1. Số liệu trường học, giáo viên và giảng viên, sinh viên và học sinh công lập và ngoài công lập của Việt Nam năm học 2017-2018

		Tổng	Công lập	Tỷ lệ%	Ngoài công lập	Tỷ lệ%
GDĐH	Trường	236	171	72,5	65	27,5
	Giảng viên (người)	74.991	59.232	79,0	15.759	21,0
	Sinh viên (người)	1.707.030	1.439.495	84,3	267.535	15,7
GDPT	Trường	28.710	27.975	97,4	735	2,6
	Giáo viên (người)	852.998	827.592	97,0	25.406	3,0
	Học sinh(người)	15.923.718	15.583.195	97,8	340.523	2,2

Nguồn: Thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tính đến ngày 13.3.2019)

Theo đánh giá chung về giáo dục công lập và ngoài công lập thời kỳ này, số lượng học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học, trên đại học và giáo dục nghề nghiệp; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Số lượng giáo viên (giáo dục phổ thông) từ 492,7 nghìn người (năm học 1995-1996) tăng lên 780,5 nghìn người (năm học 2005-2006) và 861,3 nghìn người (2015-2016); giảng viên (giáo dục đại học) từ 23,5 nghìn người (1996) tăng lên 53,4 nghìn người (2006) và 72,8 nghìn người năm (2016) (Tổng cục thống kê, 2019). Bên cạnh sự tăng thêm về số lượng, đội ngũ có sự chuyển biến rõ nét về chuyên môn nghiệp vụ, không chỉ là giáo dục ngoài công lập mà cả

giáo dục công lập. Trong bối cảnh của sự “cạnh tranh”, dù muốn hay không, năng lực giáo viên là yếu tố quyết định, điều này đã thúc đẩy sự tích cực thay vì sức ỳ vốn có của thầy cô trong thời kỳ được bao cấp hoàn toàn các chế độ tiền lương miễn chi cần sự tự giác (dù có hay không) của mỗi người với sự đảm bảo về thời gian 8 tiếng/ngày và 6 ngày/tuần trước thời kỳ đổi mới. Cùng với đó, trong môi trường “cạnh tranh”, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đặt ra cho mỗi giáo viên thời kỳ này. Tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ ngày càng cao, từ 9.653 tiến sĩ và 34.152 thạc sĩ (năm học 2013-2014) tăng lên 20.198 tiến sĩ và 44.634 thạc sĩ (năm học 2017-2018), (Thống kê Bộ Giáo dục, 2019).

Ngoài đầu tư từ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong thành lập và tổ chức trường thì đầu tư trực tiếp của nhân dân cho con em học tập tăng thêm đáng kể, cụ thể: 1) đối với trường công lập (số giờ học tăng, buổi học thêm ngoài chính khóa hay chương trình học tăng thêm ... đồng thời kèm theo đó các khoản học phí tương ứng); 2) hay từ sự lựa chọn các ‘dịch vụ giáo dục toàn phần’ của trường ngoài công lập hoặc du học nước ngoài. Điều này được xem là sự chuyển biến mạnh mẽ từ xã hội hóa giáo dục thời kỳ này. Với các hình thức tổ chức giáo dục đào tạo phong phú cùng các mức phí khác nhau người dân có thể lựa chọn ‘kênh

đầu tư’ phù hợp nhất đảm bảo quyền học tập của con em mình. Ngoài trường công lập cha mẹ học sinh có thể lựa chọn trường ngoài công lập, du học “tại chỗ”, du học nước ngoài hay các dịch vụ giáo dục khác. Qua số liệu cho thấy, số lượng học sinh không tăng trong hai mươi năm từ 1995-1996 đến 2015-2016 trong khi giai đoạn này sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh tăng nhanh; đồng thời số học sinh bình quân trên một giáo viên giảm đáng kể (từ 31,6 xuống 17,9), (Bảng 2). Tỷ lệ học sinh trên giáo viên giảm và học sinh vào cao đẳng, đại học tăng phản ánh sự chuyển biến tích cực trong giáo dục.

Bảng 2. Số lượng người học

Giáo dục phổ thông	1995 - 1996	2005-2006	2015-2016
Học sinh (nghìn người)	15.561,0	16.650,6	15.353,8
Số học sinh bình quân trên một giáo viên	31,6	21,3	17,9
Cao đẳng và đại học	1996	2006	2016 (không tính cao đẳng)
Sinh viên (nghìn người)	509,3	1.666,2	1.767,9
Trên đại học (người)	2000	2015	2017 (không tính cao đẳng)
Học viên, nghiên cứu sinh	12.656	67.497	65.460

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục thống kê (2019)

Quy mô đào tạo mở rộng, sự cạnh tranh giữa các trường công lập, ngoài công lập về chất lượng, hiệu quả và dịch vụ giáo dục có xu hướng tăng, tạo sự chuyển biến nhất định mà trong đó người được hưởng lợi từ ‘dịch vụ giáo dục tăng thêm’. Sẽ là thiếu chính xác khi nhìn nhận chất lượng giáo dục chỉ qua thành tích học tập của người học ở một số trường hay chỉ đối với trường công lập hay ngoài công lập. Vì thành tích chỉ là hình thức biểu hiện bên ngoài, hay kết quả giáo dục của một trường cũng mới chỉ phản ánh một khía cạnh nào đó trong sự đánh giá mang tính riêng lẻ phụ thuộc các yếu tố đầu vào và đội ngũ thầy cô giàu kinh nghiệm ngẫu nhiên đã có. Sự chuyển biến theo hướng tích cực của người học mới chính là tiêu chí quan trọng phản ánh chất lượng giáo dục, và như vậy, cần có

cái nhìn tổng thể khi xem xét đánh giá chất lượng, hiệu quả giáo dục. Theo đó, giáo dục thời kỳ này phản ánh rõ trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của bộ phận học sinh, sinh viên được nâng lên; giáo dục trung học phổ thông năng khiếu đạt trình độ cao của khu vực và thế giới. Theo kết quả được rút ra từ chương trình đánh giá Học sinh quốc tế (PISA) do tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD thực hiện (03 năm một lần), với đánh giá năm 2015 trên bài thi của hơn nửa triệu thí sinh đại diện cho 28 triệu học sinh 15 tuổi ở 72 quốc gia và nền kinh tế, Việt Nam xếp hạng 21 trong top đầu gồm các nước với số điểm chung trên 500 như: Singapore, Hong Kong, Japan, Macau, Estonia, Canada, Taiwan, Finland, South Korea, China, Ireland, Slovenia, Germany,

Netherlands, Switzerland, New Zealand, Denmark, Norway, Poland, Belgium, Australia, Vietnam (PISA 2015 Results in Focus).

Cùng với đó, quản trị đại học theo hướng tự chủ đang được quan tâm và có bước đổi mới. Xu hướng phân tầng và xếp hạng giáo dục đại học dần hình thành rõ nét, nghiên cứu khoa học trong trường đại học được chú trọng trong những năm gần đây. Theo số liệu thống kê trong 3 năm gần đây, các viện và trường đại học có số lượng công trình nghiên cứu khoa học công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Scopus và ISI tăng lên đáng kể (Vũ Đức Đàm, 2018). Đào tạo đại học, cao đẳng và sau đại học có sự điều chỉnh theo hướng tiếp cận nhiều hơn với học chế tín chỉ tạo sự chuyển biến về chất lượng; việc đào tạo sinh viên các lớp “cử nhân tài năng”, “kỹ sư tài năng” ... đạt kết quả tốt (chất lượng của các sản phẩm này đạt chuẩn mực quốc tế - hầu hết sinh viên các lớp này khi ra nước ngoài, được tham gia học tập tại các nước đều đạt kết quả học tập ở top đầu, và có không ít sinh viên đạt kết quả vượt trội); số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và tự lập, năng động (Viện Khoa học giáo dục, 2010). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học ra trường có việc làm chiếm tỷ lệ cao, đạt xấp xỉ 90% (chỉ khoảng 4% sinh viên tốt nghiệp đại học chưa có việc làm, trong khi các nước là 7%), (Vũ Đức Đàm, 2018).

3.2. Những vấn đề đặt ra

Có thể nói, xã hội hóa giáo dục đã tạo ra sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp giáo dục phát triển trong khi đầu tư công cho giáo dục còn có phần hạn chế. Hệ thống trường lớp và quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn, các đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới được bảo đảm. Chất

lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác phát triển đội ngũ được đặc biệt chú trọng để củng cố và đổi mới. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống giáo dục và đào tạo được tăng thêm và từng bước hiện đại hóa. Xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả quan trọng (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Tuy nhiên, quá trình xã hội hóa nhằm phát triển giáo dục thời kỳ này tự nó đã làm xuất hiện những vấn đề thuộc ‘nội tại’ bởi sự chi phối của cơ chế kinh tế với các hình thức sở hữu trong giáo dục hiện nay. Điều này đặt ra những vấn đề mà giáo dục Việt Nam đang phải đối diện.

Trước hết, người học và xã hội có xu hướng xem trọng dịch vụ giáo dục: Thực tiễn cho thấy, năm học 2017-2018, với 735 trường ngoài công lập từ đầu tư trong nước và nước ngoài đã thu hút 340.523 học sinh (Bảng 1). Số học sinh ngoài công lập này thuộc hai trường hợp chủ yếu: 1) học sinh không đủ điều kiện học tại các trường công lập; 2) học sinh đủ điều kiện học tập tại trường công lập nhưng cha mẹ học sinh muốn lựa chọn dịch vụ giáo dục khác ngoài công lập mà họ cho là tin tưởng được (thường là các trường có liên kết ngoài nước và một số ít các trường ngoài công lập trong nước có uy tín). Qua phỏng vấn trực tiếp của tác giả đối với hơn 100 cha mẹ học sinh thuộc trường hợp 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm trở lại đây cho thấy, không hiếm sự lựa chọn của cha mẹ học sinh trong trường hợp này nhằm chuyển “gánh nặng” của họ sang nhà trường càng nhiều càng tốt. Vì hầu hết họ rất ít thời gian và điều kiện để thực hiện giáo dục gia đình, thêm nữa, theo họ trường công lập có quá nhiều quy định nên họ khó có thể đáp ứng, thậm chí họ không có nhiều thời gian để gần con khi con rời trường về nhà. Đối với học sinh thuộc trường hợp (1): tỷ lệ khá cao rơi vào trường hợp các em ít có sự quan tâm từ gia

đình bởi các nguyên nhân: điều kiện kinh tế (cả khá giả và khó khăn), sự nhận thức và thời gian eo hẹp của cha mẹ học sinh... Không chỉ học sinh ngoài công lập, ngay cả đối với nhiều học sinh công lập, cha mẹ các em cũng mong muốn nhiều từ nhà trường thay họ trong vai trò giáo dục, chí ít là càng nhiều thời gian học sinh học tập trong trường càng tốt. Qua đó cho thấy giáo dục gia đình chưa được chú trọng đúng mức. Trường hợp khác, không hiếm cha mẹ học sinh với tư duy chọn dịch vụ giáo dục tiện ích (đặc biệt có sự cộng hưởng từ quảng cáo mang tính thị trường) có liên quan thuận chiều với kết quả học tập của con em mình,... hay thậm chí xuất hiện tâm lý người học cũng coi thầy cô và nhà trường có nghĩa vụ phục mình ‘dịch vụ ngang giá’... Như vậy, với xu hướng đề cao dịch vụ trong giáo dục; chưa thực sự quan tâm đến giáo dục gia đình ắt dẫn đến “sản phẩm lỗi” vì sự phát triển tinh thần, trí tuệ được quyết định bởi chính ý thức và sự nỗ lực của người học chứ không phải chính từ tiện ích của dịch vụ thông qua trao đổi đem lại.

Thứ hai, đội ngũ và chất lượng giáo dục: Trường công chủ động về nguồn lực con người nhưng cơ chế tuyển dụng chưa minh bạch, sử dụng thiếu chế tài. Ngược lại, trường ngoài công lập có cơ chế tuyển dụng và sử dụng nhân lực hiệu quả nhưng thiếu chủ động. Thực tế cho thấy, 1) giáo viên có năng lực giảng dạy không dễ trở thành viên chức ngành giáo dục; 2) hay giáo viên có năng lực hoặc đạo đức nhà giáo chưa đạt chuẩn nhưng chưa chắc có thể kỷ luật hoặc sa thải họ. Trường hợp 1) có thể lý giải do “cung – cầu”; trường hợp 2) do bất cập bởi luật định, theo đó, hiệu trưởng trường công lập có quyền sử dụng người lao động nhưng thẩm quyền chấm dứt hợp đồng lao động bị giới hạn. Thêm nữa, trường hợp giáo viên trường công ngoài tiết dạy theo quy định còn dạy thêm tại trường hay dạy tại nhà, tại các trung tâm hoặc các trường ngoài công lập là khá phổ biến, đặc biệt đối với những môn học đang được xem là

quan trọng và xác định là môn thi. Và để khắc phục điều này, nếu thu nhập từ lương của giáo viên trường công lập chưa được cải thiện thì khó có thể nói hiệu quả giáo dục không bị ảnh hưởng, vì thời gian lao động của giáo viên hầu hết gắn với thu nhập và cuộc sống của họ. Và không thể đầu tư cho hoạt động giáo dục một cách đúng nghĩa, nếu như thời gian lao động của giáo viên “quá tải”. Trong khi đó, trường ngoài công lập rộng mở trong tuyển dụng và linh hoạt trong sử dụng nhưng lại khá bấp bênh, không ổn định vì lạm dụng quyền “tự quyết”. Tình trạng ở các trường ngoài công lập, ngoài đội ngũ giáo viên cơ hữu, chủ yếu là giáo viên thỉnh giảng. Phần lớn trong số họ không có đủ điều kiện tham gia giảng dạy tại các trường công lập hoặc vừa biên chế tại trường công lập nhưng đăng ký dạy thêm ở các trường ngoài công lập. Thực trạng trường ngoài công lập, sự thiếu ổn định của giáo viên cùng với quan hệ lao động theo cơ chế ‘tiền hàng’ của sở hữu tư sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý giáo viên và hoạt động giáo dục.

Thứ ba, một số hệ lụy từ cạnh tranh trong giáo dục: Vì mục tiêu đầu vào và lợi nhuận, lợi ích của từng trường đã diễn ra sự cạnh tranh theo cơ chế thị trường giữa các trường cả công lập và ngoài công lập. Mặc dù giáo dục công lập được hiểu là chính sách và phúc lợi, không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, giáo dục công lập không còn thuần túy chỉ thực hiện nhiệm vụ giáo dục công ích 100% như trước đổi mới, mà nội tại giáo dục công lập thời kỳ này ít nhiều đan xen các “dịch vụ” phục vụ người học thể hiện tính linh hoạt của nhà quản lý giáo dục công lập nhằm thích ứng cơ chế thị trường và quan trọng hơn là vì mục tiêu nâng thu nhập cho đội ngũ ngoài lương từ ngân sách. Trong khi đó, giáo dục ngoài công lập với mục tiêu lợi nhuận và sự cạnh tranh giữa các nhà đầu tư là rõ ràng. Và ngay cả sự cạnh tranh giữa các trường ngoài công lập cũng tạo hiệu ứng cuốn các trường

công lập vào vòng xoáy của cơ chế thị trường trong tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng... theo cách nào đó.

Để đảm bảo lợi ích trước mắt, các trường công lập tăng tiết, thêm chương trình... nhằm tăng thu không chỉ tạo áp lực cho người học mà là cả người dạy. Vì mục tiêu lợi nhuận, giáo dục ngoài công lập, không hiếm các nhà đầu tư trong thời gian qua đã có nhiều chiến lược xây dựng hình ảnh của trường với các tiêu chí như: hình thức quản trị chuyên nghiệp, tổ chức hoạt động dạy - học theo hướng tăng tính đổi mới, chú trọng “đầu ra” cho người học... Song song đó, việc đặt lợi nhuận là trọng tâm trên các tiêu chí “vì người học” cũng không hiếm thấy ở nhiều trường thuộc loại hình này. Những hệ lụy từ việc cắt giảm bộ môn hay chương trình khung theo quy định của Bộ Giáo dục Việt Nam có thể từ các nguyên nhân khác nhau như: thiếu giáo viên hay mục đích giảm tiết dạy để giảm chi phí; hay những biểu hiện khác như: 1) tập trung ‘huấn luyện’ cho học sinh trong thi cử với mục tiêu điểm số; 2) thậm chí ‘vẽ ra’ bức tranh khá ấn tượng để thu hút người học, và kết quả là học sinh, sinh viên ngồi nhầm chỗ, chọn nhầm nghề... dẫn đến ít nhiều sự ảnh hưởng trực tiếp về thể chất, tinh thần và tâm lý người học, sự hoài nghi trong niềm tin xã hội. Khác các hoạt động xã hội khác, sản phẩm của giáo dục chính là người học đã được giáo dục và đào tạo. Tính chất đặc biệt của “sản phẩm” này có khả năng thẩm định lại quá trình “sản xuất” ra chính nó, vì vậy, sẽ là nguy hại nếu “quy trình sản xuất” có lỗi hoặc “các nhà sản xuất” có vấn đề. Các chiêu thức cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế thị trường tại Việt Nam

trong thời gian qua của các nhà đầu tư (ngoài nhà nước) đã ít nhiều có sự ảnh hưởng trực tiếp đối với giáo dục đặc biệt là nhận thức và tâm lý người học và xã hội. Trong bối cảnh các nhà đầu tư với nguồn vốn hạn chế, chú trọng nhiều đến lợi ích trước mắt thay vì có chiến lược đầu tư bền vững; hay việc nhìn nhận lợi nhuận trên hết sản phẩm có chất lượng là người học; hoặc sự quản lý thiếu chuyên nghiệp của các nhà quản trị do chưa thực sự am hiểu về tính chất lĩnh vực đầu tư về con người... cùng sự quản lý của nhà nước còn hạn chế, chưa kịp thời kiểm soát những hệ lụy phát sinh từ lĩnh vực đầu tư này là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “méo mó” (nếu có) của giáo dục Việt Nam trong vòng xoáy của cơ chế thị trường hiện nay.

4. KẾT LUẬN

Sẽ là thiếu khách quan nếu xem nhẹ vai trò của “xã hội hóa” trong phát triển giáo dục Việt Nam thời kỳ đổi mới. Trong điều kiện đầu tư cho giáo dục từ Nhà nước còn thấp so với giáo dục các nước hiện nay, trong khi giáo dục trong nước lại đặt trong mặt bằng chung quốc tế thời kỳ hội nhập, thì thực hiện xã hội hóa phát huy tổng lực trong nhân dân cho giáo dục là cần thiết và tất yếu. Tuy nhiên, xã hội hóa giáo dục sẽ phát sinh những vấn đề từ chính bản thân quá trình này. Việc nhận diện đầy đủ những phát sinh nội tại do cạnh tranh làm nảy sinh sẽ đem lại cái nhìn đầy đủ hơn về giáo dục thời kỳ đổi mới. Bài viết mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo có sự đánh giá sâu hơn và đề xuất giải pháp phù hợp trong quản lý và hoạch định chính sách nhằm phát triển giáo dục Việt Nam những năm tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), cập nhật tại: <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-11520162411956/index-515201624137563.html> - ngày 12/10/2016.
2. Hải Bình (2019), *Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục*, Cập nhật tại: <https://giaoducthoidai.vn/ket-noi/ra-soat-de-xuat-sua-doi-bo-sung-cac-chinh-sach-khuyen-khich-xa-hoi-hoa-giao-duc-4004671-v.html> ngày 2.3.2020.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Tóm lược Lịch sử phát triển Giáo dục và Đào tạo Việt Nam*, <https://moet.gov.vn/gioi-thieu/lich-su-phat-trien/Pages/default.aspx?ItemID=4089> ngày 2.3.2020.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (thay thế Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT về tài trợ cho giáo dục).
5. Chính phủ (2014), Nghị định số 59/2014/NĐ-CP quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
6. Chính phủ (2018), Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về đầu tư, hợp tác nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.
7. Chính phủ (2018), Nghị định 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trong đó có quy định khuyến khích thực hiện đầu tư theo hình thức PPP trong lĩnh vực giáo dục.
8. Vũ Đức Đàm (2018), <https://m.youtube.com/watch>, cập nhật ngày 08.11.2018.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
10. Nguyễn Việt Hà (2018), *Giải pháp khắc phục ảnh hưởng mặt trái của kinh tế thị trường đến phát triển nhân cách người cán bộ, đảng viên hiện nay*, truy cập tại <https://www.quanlynhanuoc.vn/2018/05/04/giai-phap-khac-phuc-anh-huong-mat-trai-cua-kinh-te-thi-truong-den-phat-trien-nhan-cach-nguoi-can-bo-dang-vien-hien-nay/> ngày 12.11.2019.
11. Vũ Văn Hà (2019), *Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xhcn-su-sang-tao-cua-dang-cong-san-viet-nam-303661.html> ngày 12.11.2019.
12. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục 2019*.
13. Phạm Văn Thanh (2010), *Một số giải pháp góp phần đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục*, Cập nhật tại: <https://nhandan.com.vn/giaoduc/item/9218202-.html> ngày 2.3.2020.
14. *PISA 2015 Results in Focus*, truy cập tại <http://factsmaps.com/pisa-worldwide-ranking-average-score-of-math-science-reading/> ngày 19.3.2020.
15. Thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), cập nhật từ: <http://www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/Thong-ke-giao-duc-thuong-xuyen.aspx> ngày 02.10.2019.
16. Tổng cục thống kê (với số liệu cập nhật 26.10.2019), <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>. Cập nhật ngày 06/10/2018.
17. Trương Minh Tuấn (2017), *Sức thuyết phục của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Báo Nhân dân điện tử, ngày 5/6/2017.
18. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb. Chính trị Quốc gia.